

**B GIÁO D C VÀ ÀO T O B CÔNG TH NG
VI NNGHIÊN C UTH NG M I**

VÕ THANH H I

**PHÁT TRI N DOANH NGHIỆP DÂN DOANH TRÊN
A BÀN ÀN NG TH I K NN M 2020**

Chuyên ngành: Th ng m i

Mã s : 62.34.10.01

TÓM T TLU N ÁN TI NS KINH T

Hà N i, 2009

Công trình hoàn thành t i

V i n Nghiên c u Th ng m i – B Công Th ng

Ng i h ng d n khoa h c:

H ng d n 1: PGS.TSKH. D ng V n Long

H ng d n 2: TS. Phùng T n Vi t

Ph n bi n 1: GS.TSKH L ng Xuân Qu

Tr ng i h c Kinh t qu c dân

Ph n bi n 2: PGS.TS Nguy n Th Nh Liêm

i h c à N ng

Ph n bi n 3: TS. Tr n Kim Hào

V i n Nghiên c u Qu n lý kinh t Trung ng

Lu n án s c b o v tr c H i ng ch m lu n án c p nhàn c h p t i

V i n Nghiên c u Th ng m i – B Công Th ng, 46 Ngô Quy n – Hà

N i vào h i 8 gi 00 ngày 25 tháng 04 n m 2009

Có th tìm hi u lu n án t i: Th vi n qu c gia Hà N i

Th vi n V i n Nghiên c u Th ng m i

DANH M C CÁC CÔNG TRÌNH ẢO CÔNG B C A TÁC GI

1. Bài báo « Phát tri n doanh nghi p th ng m i v a và nh thành ph à N ng », T p chí Th ng M i, s 10 tháng 03 n m 2005

2. Bài báo « Phát tri n doanh nghi p dân doanh à N ng trong th i k h i nh p kinh t qu c t », T p chí Qu n lý kinh t , s 15 tháng 7+8/2007

3. Bài báo « Thu hút doanh nghi p dân doanh à N ng tham gia t ch c hi p h i », T p chí Qu n lý kinh t , s 24 tháng 1+2/2009.

1. Tính cấp thiết của luận án

Công cuộc cải cách kinh tế từ năm 1986 đã đem lại những thành tựu đáng kể cho sự phát triển của khu vực kinh tế dân doanh. Những cơ chế và chính sách cùng những nỗ lực của Chính phủ nhằm hoàn thiện môi trường pháp lý và môi trường kinh doanh cho khu vực kinh tế dân doanh đã góp phần phát triển mạnh mẽ hoạt động của doanh nghiệp dân doanh (DNDD). Theo Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, những thành tựu của khu vực kinh tế dân doanh ngày càng đóng vai trò tích cực trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhất là lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ; DNDD đóng góp phần phát triển năng lực, tạo ra nhiều việc làm mới (khoảng gần 3 triệu lao động) cho nền kinh tế; trong giai đoạn 2000 - 2007, số lượng doanh nghiệp tăng trung bình hàng năm 22%/năm, tổng số vốn tăng trung bình gần 49,2%/năm. Các doanh nghiệp luôn duy trì tốc độ tăng trưởng hàng năm 18%/năm, đóng góp gần 40% GDP và 29% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước; đóng góp khoảng 14,8% tổng thu ngân sách nhà nước.

Đến nay với vị thế mới của mình, sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và DNDD nói riêng có những nét đặc trưng riêng biệt trong hình thức phát triển kinh tế của khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước. DNDD không những trở thành một nhân tố quan trọng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mà còn trở thành một kênh thu hút vốn đầu tư, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cung cấp hàng hóa và dịch vụ kịp thời cho người tiêu dùng mà còn trở thành một kênh tham gia vào hoạt động xuất khẩu thu ngoại tệ, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Những thành tựu quan trọng này, Thành phố đã có nhiều nhiệm vụ cần thực hiện trong công tác quản lý kinh doanh, thực hiện thành lập doanh nghiệp..., ban hành nhiều chính sách, biện pháp khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn. Các DNDD trên địa bàn Thành phố tạo điều kiện thuận lợi thông qua các chính sách ưu đãi về: Thuế, thu, chi, tài chính, tín dụng; loại hình doanh nghiệp này đã tiếp cận với nhiều hình thức hợp tác, công nghệ, bên cạnh các hình thức hợp tác này mang lại những hiệu quả thiết thực góp phần thúc đẩy sự phát triển của DNDD. Tuy nhiên, sự phát triển của DNDD vẫn mang tính chất mùa vụ, quy mô nhỏ, lao động còn thiếu hụt về kỹ thuật chuyên môn còn hạn chế của cán bộ quản lý, thiếu thông tin về thị trường, không có hệ thống thông tin và phát triển bền vững trong tương lai... Do vậy, việc nghiên cứu thực trạng, những hạn chế của phát triển DNDD trên địa bàn Thành phố nói chung và địa phương nói riêng là việc làm hết sức cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong quá trình chuyển đổi cơ cấu thành phần kinh tế, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập KTQT của Việt Nam nói chung và địa phương nói riêng. Vì vậy,

"Phát triển doanh nghiệp dân doanh trên địa bàn Thành phố Huế năm 2020" là tài liệu tham khảo cần thiết cho công tác nghiên cứu.

2. Tình hình nghiên cứu

Công trình nghiên cứu "Phát triển và quản lý các doanh nghiệp ngoài quốc doanh" [19] nêu lên những nhận thức trong sự phát triển doanh nghiệp ngoài quốc doanh và những nhận thức cần thiết; các giải pháp tập trung xuất phát từ chính sách quản lý vĩ mô: Chính sách thuế, chính sách tài chính, chính sách xuất nhập khẩu... Gần đây, có công trình nghiên cứu "Đánh giá phân tích kinh tế của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh thành phố Huế" do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện. Nội dung của công trình là chia thành hai phần: phần I là đánh giá chung về DNDD trên địa bàn Thành phố Huế và phần II là đánh giá chi tiết về DNDD trên địa bàn Thành phố Huế. Công trình này có những đóng góp nhất định cho công tác nghiên cứu về DNDD trên địa bàn Thành phố Huế. Tuy nhiên, công trình nghiên cứu này chỉ dừng lại ở việc phân tích thực trạng và đề xuất một số giải pháp chung chung, chưa đi sâu vào phân tích thực trạng và đề xuất những giải pháp cụ thể cho từng lĩnh vực kinh tế, từng loại hình doanh nghiệp. Mặt khác, công trình nghiên cứu này cũng chưa chú ý phân tích những tác động của DNDD đối với nền kinh tế Thành phố Huế nói chung và địa phương nói riêng. Vì vậy, công trình nghiên cứu này cần phải có những đóng góp mới về nội dung và phương pháp nghiên cứu.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

- + Nghiên cứu và hệ thống hóa những vấn đề lý luận về phát triển DNDD
- + Phân tích, đánh giá thực trạng về sự phát triển của DNDD trên địa bàn Thành phố Huế qua và những hạn chế trong quá trình hoạt động của loại hình doanh nghiệp này.
- + Xác định những vấn đề và giải pháp phát triển DNDD trên địa bàn Thành phố Huế trong thời kỳ năm 2020

4. Nội dung và phạm vi nghiên cứu

4.1. Nội dung nghiên cứu: Là thực trạng phát triển DNDD trên địa bàn Thành phố Huế.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian: Luận án giới hạn nghiên cứu DNDD trên địa bàn Thành phố Huế theo Luật doanh nghiệp Việt Nam, trong đó tập trung chủ yếu nghiên cứu các DNDD hoạt động trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ. *Về thời gian:* Luận án nghiên cứu thực trạng DNDD trong giai đoạn 2001-2007 và xu hướng phát triển của loại hình doanh nghiệp này tại năm 2020.

5. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu trong nghiên cứu kinh tế này là phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, phương pháp thống kê, phương pháp

phân tích và tổng hợp, phương pháp so sánh... Ngoài ra, luận án sử dụng phương pháp khảo sát... DNDD trên... (Phúc 03), và tiến hành tham vấn ý kiến của các nhà doanh nghiệp, các nhà học thuật chính sách, các chuyên gia trong lĩnh vực phát triển DNDD.

6. Những đóng góp mới của luận án

+ Xây dựng khái niệm về DNDD, phát triển DNDD, phân tích vị trí, vai trò và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển DNDD của ta. Bổ sung và hoàn thiện hệ thống các chỉ tiêu đánh giá sự phát triển DNDD.

+ Phân tích, đánh giá những cơ sở và điều kiện kinh tế - xã hội của VN; thực trạng phát triển DNDD thời kỳ 2001 - 2007. Làm rõ các nguyên nhân dẫn tới thành công cũng như những hạn chế trong phát triển DNDD. Phân tích, đánh giá tác động của kinh doanh, năng lực của người nhân lực, và tài chính, năng lực tiếp nhận thông tin, và thực trạng... làm cơ sở cho việc xử lý các giải pháp phát triển DNDD của VN.

+ Phân tích khái quát bối cảnh trong nước, quốc tế; những thuận lợi, khó khăn, cơ hội, thách thức và đề xuất những giải pháp phát triển DNDD trên cơ sở trong thời kỳ năm 2020, những thuận lợi, xử lý các giải pháp phát triển từ phía nhà nước và doanh nghiệp.

7. Kết luận luận án

Ngoài các trang bìa, mục lục, danh mục các bảng số liệu, các tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án được chia thành 03 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về phát triển DNDD trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế

Chương 2: Thực trạng phát triển DNDD trên cơ sở thành phần của VN

Chương 3: Những ảnh hưởng và giải pháp phát triển DNDD trên cơ sở thành phần của VN

Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ DÂN DOANH TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KTQT

1.1. KHÁI NIỆM, VỊ TRÍ VÀ VAI TRÒ CỦA DNDD VIỆT NAM

1.1.1. Khái quát về nền kinh tế thị trường nông nghiệp XHCN Việt Nam

Theo quan niệm phát triển kinh tế mà Hội nghị lần thứ VI (tháng 12/1986) đã khẳng định, chúng ta đã chuyển đổi sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, theo định hướng XHCN của ta. Phát huy những kết quả tích cực đã đạt được, sau nhiệm vụ nghiên cứu, tổng kết lý luận - thực tiễn, Hội nghị lần thứ IX (tháng 4/2001), khẳng định chuyển đổi xây dựng và

phát triển nền kinh tế thị trường nông nghiệp XHCN là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, là nội dung chủ yếu của công cuộc đổi mới (tháng 6/2006), tổng kết 20 năm đổi mới, cơ cấu thành phần kinh tế tiếp tục chuyển đổi theo hướng phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế và đan xen nhiều hình thức kinh doanh.

Quá trình xây dựng và phát triển mô hình nền kinh tế thị trường nông nghiệp XHCN của ta là kết quả của nhiệm vụ tìm tòi, tìm hiểu, tổng kết lý luận và thực tiễn, nông và Nhà nước đã khẳng định con đường và mô hình phát triển kinh tế thị trường nông nghiệp XHCN của ta và tuân thủ các nguyên tắc của kinh tế thị trường trong điều kiện hội nhập KTQT, và tuân thủ các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Chúng ta luôn khẳng định và thực hiện những quán chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật là bộ phận của thành quan trọng của nền kinh tế thị trường nông nghiệp XHCN, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh và các kinh doanh theo các ngành nghề mà pháp luật không cấm.

Đây chính là điều kiện cơ bản tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, tổng hợp các điều kiện thị trường pháp luật, chính sách của nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho DNDD trong cơ chế nói chung và DNDD của VN nói riêng hoạt động và phát triển trong những năm tới.

1.1.2. Doanh nghiệp dân doanh trong nền kinh tế Việt Nam

DNDD là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trách nhiệm giao dịch kinh doanh, các chủ sở hữu kinh doanh theo quy định của pháp luật do một hay nhiều cá nhân trong nước thành lập, tự vận hành và quản lý với cách chi trả lợi nhuận dựa trên 50% về vốn và quản lý với hình công ty cổ phần, nhậm chức trách nhiệm các hoạt động kinh doanh. DNDD hoạt động kinh doanh dưới các loại hình: DNTN, CTTNHH, CTCP và công ty hợp danh.

1.1.3. Vị trí, vai trò của DNDD và sự phát triển kinh tế - xã hội

DNDD có vai trò rất quan trọng và vị trí ngày càng tăng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Chức năng và vai trò thể hiện các khía cạnh sau: Cung cấp một thị trường nội địa sản phẩm và dịch vụ; tạo việc làm, giảm thất nghiệp; thu hút vốn đầu tư trong dân cư, giữ gìn và phát triển những làng nghề truyền thống; tổng thu nhập hàng xuất khẩu, nguồn thu ngân sách TW, địa phương.

1.2. PHÁT TRIỂN DNDD TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KTQT

1.2.1. Khái quát tiến trình Hội nhập KTQT

Chính sách kinh tế mới của Đảng và Nhà nước, nhất là từ sau Nghị quyết Hội nghị lần thứ VI (1986) đã mở đường cho chủ nghĩa hội nhập, Việt Nam đã và đang ngày càng tham gia tích cực vào quá trình hội nhập KTQT.

Năm 1992, Việt Nam ký hiệp định hợp tác kinh tế - thương mại với Cộng đồng Châu Âu, Nhật Bản và là quan sát viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á. Việt Nam khai thông và nới lỏng quan hệ với Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng thế giới (WB) năm 1993; năm 1995, Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN và cam kết trong giai đoạn 1996-2006 triển khai thực hiện chương trình Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA). Năm 1998 là thành viên của Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC). Năm 2000 ký kết Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và tháng 11 năm 2006 chính thức trở thành thành viên của WTO... Tính đến nay Việt Nam đã có quan hệ thương mại với trên 150 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới.

1.2.2. Phát triển doanh nghiệp trong tiến trình hội nhập KTQT

Khái niệm và quan niệm về phát triển: Quá trình tiến lên của một quốc gia một nước và một vùng thông qua nội dung tăng trưởng và phát triển kinh tế. Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng thu nhập cá nhân kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm). Sự gia tăng về thể hiện quy mô và nhịp độ. Quy mô tăng trưởng phản ánh sự gia tăng nhu cầu hay ít, còn nhịp độ tăng trưởng là sự biến động về ý nghĩa so sánh tăng trưởng và phản ánh sự gia tăng nhanh hay chậm giữa các thời kỳ. Mục tiêu của các ngành doanh nghiệp phụ thuộc vào mục tiêu phát triển và vị trí thị trường, khái niệm về phát triển cũng đã có những nét chung. Phát triển là quá trình tạo ra năng lực bên trong bổ trợ cho sự phát triển nội sinh và bền vững. Phát triển kinh tế và phát triển doanh nghiệp đi đôi với nhau. Phát triển là một quá trình liên tục và không ngừng nghỉ, tích lũy và tích tụ, tích lũy nội bộ quy mô kinh tế và quy mô doanh nghiệp không ngừng tăng lên về chi tiêu và chi phí. Tăng trưởng và phát triển là những phạm trù không đồng nhất. Nhu cầu tăng trưởng có thể tăng trưởng nhanh hay chậm, có thể có ít hoặc không có phát triển, thậm chí làm cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, làm nghèo thêm cuộc sống. Phát triển kinh tế của ngành doanh nghiệp đòi hỏi quan tâm đến những xu hướng phát triển của thị trường và phát triển. Về vị trí phát triển doanh nghiệp nói chung và DNDD trên địa bàn thành phố Hà Nội nói riêng đòi hỏi nghiên cứu xu hướng thị trường và pháp luật, hoàn toàn phù hợp với bối cảnh kinh tế thị trường và nhu cầu của doanh nghiệp thị trường.

Phát triển doanh nghiệp: Lý thuyết phát triển doanh nghiệp thể hiện những nội dung khác nhau, phụ thuộc vào quan niệm của mỗi trường phái kinh tế học phát triển. Ngày nay, trong nghiên cứu kinh tế quốc tế của nước ta, các lý thuyết về tác động của phát triển kinh tế và doanh nghiệp nói chung

và DNDD nói riêng: *Lý thuyết về chi phí giao dịch:* Mục đích chính của lý thuyết là giải thích các hành vi kinh tế hàng ngày; trong tâm của phần pháp lý chi phí giao dịch là việc sử dụng những thông tin bất công trong công ty nhằm mục đích cắt giảm chi phí cho hoạt động chung của những thành phần khác nhau đem vào bên trong doanh nghiệp, trong đó có những lao động. *Lý thuyết về quy mô sản xuất* giúp hoàn chỉnh lý thuyết chi phí giao dịch thông qua giải thích làm thế nào việc đưa các giao dịch vào bên trong doanh nghiệp giúp giảm chi phí quy mô sản xuất và tạo ra lợi ích vượt trội về nhân lực chuyên môn. *Lý thuyết về nguồn lực và năng lực cạnh tranh.* Nguồn nhân lực là các yếu tố nhân lực cạnh tranh và đem lại hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp luôn luôn phải liên tục xác định, nuôi dưỡng, phát triển, và sử dụng nguồn lực cạnh tranh có hiệu quả, thích ứng với sự thay đổi của thị trường. Hiện nay, các yếu tố cạnh tranh nên nguồn lực của doanh nghiệp và vai trò của nó là vì hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm các yếu tố quản lý sau đây: *Chiến lược quản lý, nhân hóa trị giá, nhân lực, nhân lực kinh doanh.*

Tổ chức phát triển, các DNDD không những chú ý và các yếu tố hình thức công nghệ sản xuất và sản phẩm mà còn phải tập trung vào các yếu tố vô hình. Hiện nay, các yếu tố vô hình sẽ là những yếu tố chính tạo nên năng lực cạnh tranh. Nhưng những tiến bộ trong nghiên cứu trên, DNDD sẽ xây dựng các phong cách kinh doanh khác biệt. Phong cách kinh doanh này sẽ đem lại lợi ích cạnh tranh bền vững trong môi trường cạnh tranh và làm tăng kết quả, hiệu quả kinh doanh có thể nâng cao trong thị trường trong nước trong giai đoạn hội nhập và tăng cường cạnh tranh ra thị trường quốc tế.

1.2.3. Phát triển DNDD

Thế giới cho thấy, Phát triển doanh nghiệp của ngành DNDD cũng là quá trình biến đổi về văn hóa và chính trị; là sự thay đổi bên trong môi trường doanh nghiệp và sự tăng trưởng về sản phẩm, chất lượng và quy mô của toàn bộ hệ thống doanh nghiệp. Về phát triển doanh nghiệp là một lĩnh vực toàn bộ hệ thống doanh nghiệp, thể hiện qua các yếu tố: *Mức độ lợi nhuận của kinh doanh, quy mô sản phẩm kinh doanh, tăng quy mô vốn đầu tư, doanh thu, ý nghĩa công tác xây dựng và phát triển thị trường và ý nghĩa công tác quản lý doanh nghiệp.*

1.3. CÁC NHÂN TỐ NHẢY NG VÀ CHỈ TIÊU ÁNH GIÁC PHÁT TRIỂN CỦA DNDD

1.3.1. Các nhân tố nhân lực và phát triển của DNDD

Vấn đề Nhà nước: Môi trường kinh doanh nước ta đã có những thay đổi trong những năm qua, góp phần nâng cao mức thu nhập trong kinh doanh:

T o i u k i n t h u n l i c h o d o a n h n g h i p t r o n g l n h v c t i p c n t i n d n g b n g v i c m r n g p h m v i t à i s n c ó t h s d n g t h c h p, t n g c n g b o v n h à u t ... B ê n c n h n h n g t h a y i t í c h c c v m ô i t r n g k i n h d o a n h t r ê n, n c t a c n g c n c i t h i n m t s l n h v c h i n c ò n x p h n g t h p ó l à: B o v n h à u t, g i i t h d o a n h n g h i p v à ó n g t h u . V P h á p l u t: D N D D c h u s c h i p h i t r c t i p t c á c l u t: L u t d o a n h n g h i p 1999 v à L u t d o a n h n g h i p n m 2005, v i 10 c h n g v à 172 i u ã g ó p p h n t o l p m ô i t r n g p h á p l ý k i n h d o a n h b i n h n g, k h ò n g p h â n b i t i x g i a c á c t h à n h p h n k i n h t v à t í n h c h t s h u. L u t u t n m 2005 x o á b c á c p h â n b i t i x g i a c á c n h à u t t h u c m i t h à n h p h n k i n h t, g i a n h à u t t r o n g n c v à n c n g o à i. L u t c n h t r a n h n m 2004 ã t o c s p h á p l ý c h o v i c i u c h n h o t n g c n h t r a n h t r ê n t h t r n g, n h m b o m c n h t r a n h b i n h n g, l à n h m n h t r o n g h o t n g c a c á c d o a n h n g h i p t h u c c á c t h à n h p h n k i n h t . V C h í n h s á c h: N h à n c b à n h à n h n h u c h í n h s á c h g ó p p h n t h ú c y d o a n h n g h i p n ó i c h u n g v à D N D D n ó i r i ê n g p h á t t r i n, n h : C h í n h s á c h k h u y n k í c h i u t ; C h í n h s á c h t h u , C h í n h s á c h v t i n d n g...

V phía Doanh nghiệp: á n h g í a s p h á t t r i n c a D N D D c n á n h g í a c á c n h à n t s a u: S l a c h n p h m v i k i n h d o a n h c a d o a n h n g h i p, s n p h m, n n g l c q u n l ý, c h í p h í k i n h d o a n h, t r ì n h k h o a h c c ó n g n g h , t h t r n g.

1.3.2. M t s c h t i ê u á n h g í a s p h á t t r i n D N D D

V phía a ph ng: Q u i m ô v s l n g, v n u t, n g à n h h à n g k i n h d o a n h, g í a t r k i m n g c h x u t k h u, ó n g g ó p c h o s p h á t t r i n k i n h t - x ã h i; **V phía doanh nghiệp:** D o a n h t h u, l i n h u n, h i u q u h o t n g k i n h d o a n h, n n g l c c n h t r a n h c a D N D D

Tóm l i, t r o n g C h n g l l u n á n ã l à m r ò c á c c s l ý l u n p h á t t r i n D N D D n h k h á i q u á t v c á c t h à n h p h n k i n h t, c i m n n k i n h t t h t r n g n h h n g X H C N c a n c t a. C h n g l ã i n x â y d n g k h á i n i m v D N D D v à p h â n t í c h v t r í, v a i t r ò c a D N D D i v i s p h á t t r i n k i n h t - x ã h i c a n c t a. P h â n t í c h k h á i q u á t t i n t r ì n h i n h p k i n h t q u c t v à h t h n g h ó a l ý t h u y t p h á t t r i n d o a n h n g h i p, D N D D t r o n g i u k i n h i n h p k i n h t q u c t . n g t h i, p h â n t í c h c á c n h à n t n h h n g n s p h á t t r i n D N D D t p h í a N h à n c (m ô i t r n g k i n h d o a n h, p h á p l u t v à c h í n h s á c h c a N h à n c); d o a n h n g h i p (n n g l c c n h t r a n h) v à n ê u l ê n h t h n g c á c c h t i ê u á n h g í a s p h á t t r i n D N D D. T c á c c s l ý l u n v p h á t t r i n D N D D t r o n g t i n t r ì n h i n h p k i n h t q u c t ê t r ê n â y, C h n g 2 s t p t r u n g p h â n t í c h t c t r n g p h á t t r i n D N D D t r ê n à b à n t h à n h p h à N n g t ó l à m c s t h à n h p h v à D N D D t r ê n à b à n à N n g x â y d n g n h h n g v à g i i p h á p p h á t t r i n n n m 2020.

Ch n g 2: T H C T R N G P H Á T T R I N D O A N H N G H P D Â N D O A N H T R Ê N A B À N T H À N H P H À N N G

2.1. KHÁI QUÁT CHUNG V T H C T R N G K I N H T - X ã H I T H À N H P H À N N G

2.1.1. c i m v t n h i ê n

T h à n h p h à N n g c ó d i n t í c h t n h i ê n l à 1.255,5 k m², v t r í a l ý r t t h u n l i n m t r ê n t r c g i a o t h ò n g B c - N a m v n g b, n g s t, n g h à n g k h ò n g. à N n g l à m t t r o n g n h n g c a n g ò r a b i n c a T â y N g u y ê n v à c á c n c L à o - C a m p u c h i a - T h á i L a n - M y a n m a.

2.1.2. T h c t r n g k i n h t - x ã h i t h à n h p h à N n g

V kinh t : K i n h t t h à n h p h t n g t r n g l i ê n t c q u a c á c n m, c c u k i n h t c h u y n d c h t h e o h n g "C ò n g n g h i p - D c h v - N ò n g n g h i p". K i n h t i n g o i: T h à n h p h ã c ó q u a n h v i h n 83 q u c g i a v à v ù n g l ã n h t h t r ê n t h g i i. K t c u h t n g: P h á t t r i n t n g i n g b, v i y h t h n g c á c n g g i a o t h ò n g t h ò n g d n g l à n g b, n g s t, n g b i n, n g h à n g k h ò n g v à l à m t t r o n g b a t r u n g t â m g i a o t h ò n g c a c n c. **V xã h i:** S d â n t r ê n à b à n k h o n g 800.000 n g i, t l t n g d â n s t n h i ê n g i m t 1,27% n m 2001 x u n g c ò n 1,1% n m 2007. â y l à k t q u c a c ó n g t á c k h o c h ó a d â n s v à g i à ì n h c q u a n t â m v à u t h p l ý.

2.2. PHÂN TÍCH T H C T R N G V À C H Í N H S Á C H P H Á T T R I N D N D D T R Ê N A B À N T H À N H P H À N N G

2.2.1. T h c t r n g p h á t t r i n D N D D

Qui mô v s l ng DNDD: Q u a h n 7 n m t h c h i n L u t D o a n h n g h i p, s l n g D N D D i v à o h o t n g l i ê n t c t n g l ê n t r o n g m i l n h v c, l o i h ì n h k i n h d o a n h. T í n h n ã y 31/12/2007, t h à n h p h c ó 5500 D N D D i v à o h o t n g; t r o n g ó: 363 C T C P (c h í m t t r n g 7,84%) 2780 C T T N H H (c h í m t t r n g 53,42%) v à 2357 D N T N (c h í m t t r n g 38,75%). T c t n g b i n h q u â n t r o n g 07 n m c a D N D D l à 19,26%; t r o n g ó, l o i h ì n h C T C P c ó t c t n g b i n h q u â n c a o n h t 55,18% v à t h p n h t l o i h ì n h D N T N 12,53% (*B n g 2.2 - p h l c 01*). S o v i n m 2001, s l n g D N D D h o t n g t r o n g n m 2007 t n g l ê n g p 2,8 l n. S k h á c b i t v s l n g D N D D k h ò n g n h n g t h h i n t r o n g t n g l o i h ì n h d o a n h n g h i p m à c ò n t h h i n t r o n g t n g l n h v c h o t n g k i n h d o a n h, B n g 2.1 d i â y c h o t h y, x é t q u i m ô v s l n g, D N D D h o t n g t r o n g c á c l n h v c T M - D V ã n g à y c à n g g i a t n g. T c t n g b i n h q u â n t r o n g 7 n m i v i t n g l n h v c h o t n g k i n h d o a n h k h ò n g u n h a u, c t h : D o a n h n g h i p h o t n g t r o n g l n h v c C N - X D c h í m t t r n g t h p h n s o v i d o a n h n g h i p T M - D V n h n g t c t n g b i n h q u â n c a o h n d o a n h n g h i p T M - D V 3,27%; x u t p h á t t n g u y ê n n h à n: i v i l n h v c T M - D V, d o k i n h

doanh trong lĩnh vực TM-DV ít đòi hỏi vốn lớn và mặt bằng rộng, phù hợp với vị trí của thành phố nên số lượng nhà đầu tư chi mô hình trên. *Đặc biệt* trong lĩnh vực CN - XD, thời kỳ 2001-2007 thành phố tập trung phát triển các ngành; hành lang kinh tế Đông-Tây tăng bước hoàn thiện và đi vào hoạt động; quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, nhiều khu đô thị mới hình thành, tạo ra nguồn thu lớn trong lĩnh vực thu hút đầu tư.

Bảng 2.1: Số lượng DNDD phân theo lĩnh vực hoạt động

T	Nm	CN-XD	TM-DV	Thu s n, Nông -Lâm	Tng	
1	2001	S l , ng (DN)	356	1179	377	1912
		T tr, ng (%)	18,62	61,66	19,72	100,00
2	2002	S l , ng (DN)	490	1536	341	2367
		T tr, ng (%)	20,70	64,89	14,41	100
3	2003	S l , ng (DN)	673	1925	198	2796
		T tr, ng (%)	24,07	68,85	7,08	100
4	2004	S l , ng (DN)	892	2318	130	3340
		T tr, ng (%)	26,71	69,40	3,89	100
5	2005	S l , ng (DN)	1062	2705	125	3892
		T tr, ng (%)	27,29	69,50	3,21	100
6	2006	S l , ng (DN)	1156	3233	146	4535
		T tr, ng (%)	25,49	71,29	3,22	100
7	2007	S l , ng (DN)	1397	3949	154	5500
		T tr, ng (%)	25,40	71,80	2,80	100
T c t ng bình quân 2001-2007 (%)		25,59	22,32			

Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế xã hội và phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội, 2001-2008

Quy mô vốn đầu tư: tính từ ngày 31/12/2007 đã có 6062,7 triệu USD vốn kinh doanh do các DNDD trên địa bàn thành phố đăng ký. Qua bảng 2.2 đi sâu cho thấy, giá trị vốn đầu tư vào DNDD không ngừng tăng lên, loại hình TM-DV chi mô hình trên vốn đầu tư cao nhất đạt 47%, thấp nhất là Thu s n nông lâm chi mô hình trên 25%. Giá trị vốn đầu tư vào DNDD không ngừng tăng lên, từ 556,06 triệu USD năm 2001 lên 6062,7 triệu USD năm 2007 (tăng hơn 10 lần); vốn đầu tư vào lĩnh vực TM-DV chi mô hình trên vốn đầu tư cao nhất đạt 47% và thấp nhất là

vốn đầu tư s n - Nông - Lâm chi mô hình trên 25% trong tổng vốn đầu tư của DNDD trong năm 2007. Trong đó, vốn đầu tư bình quân trên mỗi doanh nghiệp tăng lên qua các năm: DNDD hoạt động trong lĩnh vực Thu s n nông lâm có vốn đầu tư bình quân cao nhất 5,11 triệu USD/doanh nghiệp trong năm 2007, thấp nhất là DNDD hoạt động trong lĩnh vực TM - DV 720 triệu USD/doanh nghiệp (Bảng 2.4 - phụ lục 01). Như vậy, xét trên góc độ vốn đầu tư của DNDD trên địa bàn quy mô nhỏ là chủ yếu.

Bảng 2.2: Vốn đầu tư của DNDD trên địa bàn 2001-2007

Nm	Tổng vốn đầu tư		CN-XD		TM-DV		Thu s n - Nông -Lâm	
	G.TR (t ng)	T.TR (%)	G.TR (t ng)	T.TR (%)	G.TR (t ng)	T.TR (%)	G.TR (t ng)	T.TR (%)
2001	556,06	100	166,82	30,00	250,23	45,00	139,02	25,00
2002	769,52	100	215,47	28,00	361,67	47,00	192,38	25,00
2003	1131,18	100	305,42	27,00	542,97	48,00	282,80	25,00
2004	2551,68	100	765,50	30,00	1250,32	49,00	535,85	21,00
2005	2779,92	100	861,78	31,00	1362,16	49,00	555,98	20,00
2006	3725,92	100	1169,35	31,00	1860,00	46,00	696,57	23,00
2007	6062,7	100	2428,76	28,00	2847,04	47,00	786,9	25,00

Nguồn: Số liệu thống kê và phân tích kinh tế xã hội thành phố Hà Nội (2001-2008)

Ghi chú: + G.TR: Giá trị; + T.TR: Tỷ trọng

Ngành hàng kinh doanh: Số lượng DNDD thành lập, hoạt động kinh doanh chủ yếu tập trung chủ yếu vào các ngành hàng sau: Lắp ráp thiết bị công nghiệp, may mặc, dệt may, nón, giày dép; vật liệu xây dựng, nhà ở; thị trường dùng gia đình; y tế, chăm sóc sức khỏe và văn hóa, giải trí

Hoạt động xuất khẩu: tính từ ngày 31/12/2007 các DNDD trên địa bàn thành phố xuất khẩu 66,90 triệu USD, chi mô hình trên 8,5% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu; giá trị kim ngạch xuất khẩu giảm trong giai đoạn 2001-2002 và tăng lên trong giai đoạn 2003-2007. Tổng giá trị bình quân trong 07 năm giá trị kim ngạch xuất khẩu của DNDD là 24,46% cao hơn 6,01% so với tổng giá trị bình quân kim ngạch xuất khẩu của Thành phố, hơn 5,42% so với DNDD và 6,2% so với DN có V TNN (Bảng 2.5 - phụ lục 01). Về mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của loại hình DNDD là mặt hàng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (CN - TTCN) và thu s n; tính từ năm 2001 đến năm 2007 hàng thu s n luôn chi mô hình trên 20%, cao nhất là 46,7% năm 2002; nhóm hàng Nông lâm sản giá trị xuất khẩu tăng lên qua các năm, từ 1,08 triệu USD năm 2001 tăng lên 6,69 triệu USD năm 2007. Về mặt hàng xuất khẩu tập trung chủ yếu vào thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, ...; trong đó, giá trị kim ngạch

xu t kh u vào th tr ng M liên t c t ng lên qua các n m, t 1,9 tri u USD (chi m t tr ng 10,16%) n m 2001 t ng lên 16,72 tri u USD (chi m t tr ng 25%) n m 2007; ng th hai là th tr ng Nh t B n, giá tr kim ng ch xu t kh u t 4,14 tri u USD (chi m t tr ng 22,2%) n m 2001 t ng lên 15,39 tri u USD (chi m t tr ng 23%) n m 2005 (*B ng 2.6 - ph l c 01*), t p trung ch y u vào m t h àng D t may, Thu s n và Th công m ngh .

Doanh thu, l i nhu n: Tính n n m 2007, t ng doanh thu c a DNDD trên a bàn thành ph t 3407,46 t ng, xét trong c giai o n 2001-2007, giá tr t ng doanh thu là 13.588,86 t ng, t c t ng bình quân trong 07 n m 20,87% th p h n 6,47% so v i t c t ng bình quân c a lo i hình DN có V TNN (27,34%); k t qu s t ng lên v doanh thu c a DNDD góp ph n gia t ng giá tr l i nhu n qua các n m t 2001-2007; giá tr doanh thu bình quân trên m t doanh nghi p t ng t 570 tri u ng n m 2001 lên 620 tri u ng; t ng giá tr l i nhu n n m 2001 là 114 t ng n m 2007 là 492,31 t ng; doanh thu/doanh nghi p gi m trong giai o n 2001-2005, t ng trong giai o n 2006-2007 và l i nhu n/doanh nghi p t ng lên qua các n m (*B ng 2.7 - ph l c 01*). Xét v m t t tr ng doanh thu, DNDD ho t ng trong l nh v c TM-DV óng vai trò ch l c, chi m t tr ng trên 51% trong th i k 2001 – 2007. Nguyên nhân do: Kinh doanh trong l nh v c này c n ít v n, th i gian thu h i v n nhanh chóng và n c ta tr thành thành viên WTO.

óng góp cho s phát tri n kinh t - xã h i: V gi i quy t vi c làm, n m 2007, DNDD gi i quy t vi c làm cho 12.500 lao ng, t ng g p 3,2 l n trong 7 n m; so v i lo i hình DNNN và DN có V TNN, t c t ng bình quân trong th i k 2001- 2007 v vi c làm c a lo i hình DNDD t ng cao nh t 21,95%. *Thu nh p bình quân c a ng i lao ng:* Thu nh p bình quân u ng i c a nhân dân thành ph liên t c t ng tr ng qua các n m, t ng t 7,82 tri u ng/ng i n m 2001 lên 18,75 tri u ng/ng i n m 2007, t ng g p 2,4 l n.

óng góp vào ngu n thu ngân sách: H u h t DNDD u n p thu úng h n, giá tr n p thu t o ngu n thu cho ngân sách thành ph trong 07 n m qua r t áng k và ngày càng t ng lên theo s thành công trong ho t ng kinh doanh c a DNDD.

Hi u qu ho t ng kinh doanh: Có nh ng thay i theo chi u h ng tích c c qua t ng n m. Giá tr l i nhu n/doanh thu t ng lên qua các n m t 10,43% n m 2001 t ng lên 14,45% n m 2007 và hi u qu s đ ng v n vay/doanh thu c ng t ng lên t 1 ng v n vay t o ra 0,43 ng doanh thu trong n m 2001 t ng lên 0,69 ng doanh thu trong n m 2007. B ng 2.8 cho th y, so v i DNNN và DN có V TNN, hi u qu s đ ng v n u t c a DNDD cao h n và liên t c gia t ng trong 07 n m qua; n u n m 2001, c 1 ng v n u t c a

DNDD t o ra 0,51 ng doanh thu thì n n m 2007 có 1,78 ng doanh thu thu v , cao h n so v i DNNN và DN có V TNN. V hi u qu s đ ng lao ng c a DNDD, DNNN và DN có V TNN trên a bàn có nh ng khác bi t rõ nét. Bình quân 01lao ng trong DNNN t o ra doanh thu cao h n so v i DNDD và DN có V TNN. Doanh thu bình quân/01 lao ng c a DNNN liên t c t ng lên qua các n m t 250 tri u ng n m 2001 t ng lên 830 tri u ng n m 2007 cao h n so v i 270 tri u ng (DNDD) và 390 tri u ng (DN có V TNN) n m 2007.

B ng 2.8: Hi u qu ho t ng kinh doanh c a DNDD

T T	Ch tiêu	vt	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	L i nhu n/v n u t	%	20.50	24.12	18.77	9.80	9.73	10.16	8.12
2	L i nhu n/v n vay	%	24.29	26.83	23.09	13.17	13.29	17.35	21.07
3	L i nhu n/doanh thu	%	10.43	15.88	15.65	14.83	14.20	12.74	14.45
4	V n vay/doanh thu		0.43	0.59	0.68	1.13	1.07	0.73	0.69
5	Giá tr doanh thu /01 lao ng								
	DNNN	T ng /ng i	0.25	0.30	0.43	0.68	0.81	0.68	0.83
	DNDD	T ng /ng i	0.29	0.22	0.21	0.23	0.20	0.28	0.27
	DN có V TNN	T ng /ng i	0.24	0.35	0.23	0.18	0.16	0.27	0.39
6	V n u t /doanh thu								
	DNNN		0.62	0.36	0.33	0.70	0.41	0.67	1.01
	DNDD		0.51	0.66	0.83	1.51	1.46	1.25	1.78
	DN có V TNN		0.23	0.82	1.02	0.72	1.64	1.92	1.17

Ng u n: T ng h p t S K Ho ch & u T và C c Thu à N ng(2001-2008)

N ng l c c nh tranh: Quy mô nói chung còn r t nh , th hi n trên c 3 tiêu th c: V n, lao ng và doanh thu; thi u v n và m t b ng s n xu t kinh doanh, công ngh , máy móc thi t b l c h u và y u kém ang là hi n t ng ph bi n i v i DNDD; gi i pháp phát tri n th tr ng ch a ng b và hoàn ch nh, thông tin c p nh t ch a k p th i.

2.2.2. Th c tr ng chính sách phát tri n DNDD

Chính sách c i cách th t c hành chính: ng ký kinh doanh: T n m 2000, th c hi n án c i cách hành chính c a thành ph , công tác ng ký kinh doanh c gi i quy t theo quy trình “m t c a”. *V th t c hành chính khác:* Th c hi n ch tr ng c i cách th t c hành chính c a thành ph , t t c các c quan có quan h tr c ti p v i doanh nghi p u th c hi n theo quy trình “m t c a”. Thành l p các t h tr doanh nghi p, thi t l p ng dây nóng gi i áp,

tháo g k p th i nh ng v ng m c c a doanh nghi p. T ng c ng cán b nghi p v m b o yêu c u ph c v công tác gi i quy t, h ng d n t n tình cho doanh nghi p, cá nhân.

Chính sách v tín d ng: Nhà n c ã th c hi n cho vay v n tín d ng u t phát tri n v i lãi su t th p, h tr lãi su t sau u t , b o lãnh u t , tín d ng h tr xu t kh u thông qua kênh Qu h tr phát tri n trên à bàn.

Ch ng trình ào t o ngu n nhân l c: t o i u ki n thu n l i, h tr kh i nghi p và phát tri n doanh nghi p, trong nh ng n m qua, thành ph ã t ch c h n 80 l p h c v i nh ng n i dung thi t th c ph c v cho ho t ng s n xu t kinh doanh c a doanh nghi p nh : ào t o công tác h ch toán, k toán, xây d ng h th ng qu n lý ch t l ng theo tiêu chu n qu c t ISO, nghi p v xu t nh p kh u, tin h c trong công tác k toán, qu n lý nhân s ,...

Xúc ti n th ng m i: Thành ph ã có nhi u chính sách c ng nh ch ng trình xúc ti n th ng m i: Xét th ng khuy n khích i v i các doanh nghi p kinh doanh hàng xu t kh u, t ch c các bu i t p hu n, h i th o, to àm v n ng l c c nh tranh, h i nh p KTQT...Tuy ã t c nhi u k t qu tích c c, ho t ng xúc ti n th ng m i c a thành ph m i ch t p trung vào các l nh v c nh t ch c các h i th o, h i ch tri n lãm, còn l nh v c thông tin h tr doanh nghi p phát tri n th tr ng, b n thân n ng l c và nghi p v v c a các doanh nghi p v xúc ti n th ng m i còn y u nên ch a áp ng yêu c u ngày càng cao c a th tr ng.

Ch ng trình tr giúp thông tin: Thành ph ã t ch c chuy n t i thông tin n doanh nghi p đ i nhi u hình th c a đ ng nh biên so n t r i, n ph m, a CD, tr c ti p cung c p thông tin thông qua các Website c a thành ph , c a các c quan ban ngành,...Tuy nhiên, h th ng thông tin v doanh nghi p ch a th ng nh t và s sài gi a các c quan qu n lý nhà n c, đ n n tình tr ng cùng m t s yêu c u thông tin nh nhau, nh ng doanh nghi p ph i gi i n nhi u c quan qu n lý khác nhau. i u này không ch gây khó kh n và t n kém v chi phí cho doanh nghi p mà còn cho chính các c quan nhà n c khi c n các thông tin v doanh nghi p.

Các chính sách khác: Thành ph có chính sách h tr kinh phí nh m khuy n khích các doanh nghi p áp đ ng h th ng qu n lý theo tiêu chu n Qu c t nh ISO, HACCP, GMP,...H tr kinh phí cho các doanh nghi p tham gia các h i ch Nhân hi u n i tí ng Vi t Nam, Gi i th ng ch t l ng Vi t Nam, t ch c các l p t p hu n cho doanh nghi p v nh n th c h th ng qu n lý ch t l ng và h th ng qu n lý môi tr ng theo tiêu chu n qu c t .

2.2.3. Ho t ng c a các t ch c Hi p h i

Trong th i k 2001 - 2007, thành công c a DNDD có s h tr t các t ch c Hi p h i, Câu l c b h tr doanh nghi p trên à bàn. n nay, thành ph có h n 10 t ch c Hi p h i, Câu l c b ho t ng. H u h t nh ng t ch c này tham gia h tr v th tr ng, vay v n, cung c p thông tin ph c v ho t ng kinh doanh cho doanh nghi p. Tuy nhiên, s l ng doanh nghi p tham gia sinh ho t t i các Hi p h i, Câu l c b còn th p ch có 26% DNDD trên à bàn có tham gia vào các H i doanh nghi p; trong ó h n 60% là doanh nghi p có quy mô nh ; t l các doanh nghi p s n xu t và đ ch v tham gia h i nhi u h n so v i các lo i hình khác (chi m 67,5 % trong s các doanh nghi p có tham gia).

2.3. ÁNH GIÁ T NG QUÁT TH C TR NG PHÁT TRI N DNDD TRÊN À BÀN THÀNH PH ÀN NG

2.3.1. Nh ng thành t u c a DNDD trong quá trình phát tri n

S l ng DNDD thành l p và i vào ho t ng trên à bàn liên tục t ng lên qua các n m t 1912 doanh nghi p, chi m t tr ng 95% so v i t ng s doanh nghi p trên à bàn n m 2001 t ng lên 5500 doanh nghi p, chi m t tr ng 99% n m 2007; t c t ng bình quân (2001-2007) c a DNDD à N ng (19,26%) cao h n so v i t c t ng bình quân c n c (19%), Hu (14,19%), Bình nh (6,85%) và Khánh Hoà (9,9%). Qui mô v n u t t ng lên, n u n m 2001 giá tr v n u t bình quân/doanh nghi p là 290 tri u ng thì n n m 2007 là 1,1 t ng t ng h n 3 l n; so v i t ng s v n u t vào các lo i hình doanh nghi p ang ho t ng trên à bàn thành ph . Môi tr ng kinh doanh ngày càng c i thi n theo chi u h ng tích c c. óng góp và làm gia t ng tr giá kim ng ch xu t kh u trên à bàn, t 18 tri u USD, chi m t tr ng 6,57% n m 2001 t ng lên 66,9 tri u USD n m 2007, t ng bình quân 24,46%, cao h n so v i DNNN (19,04%) và DN có V TNN (18,24%). Giá tr óng góp vào ngân sách t ng lên qua các n m, n m 2001, DNDD ã óng góp vào ngu n thu ngân sách 133,95 t ng, chi m t tr ng 11,96%; n m 2007 là 207,57 t ng, chi m t tr ng 12,75%; t c t ng bình quân giá tr n p ngân sách th i k 2001 - 2007 c a DNDD (7,57%) cao h n so v i t c t ng bình quân c a DNNN (3,27%); Góp ph n gi i quy t vi c làm và nâng cao thu nh p cho ng i lao ng. N u n m 2001 có 3.800 lao ng, chi m t tr ng 21% so v i t ng số lao ng làm vi c trong các lo i hình doanh nghi p thì n n m 2007 s lao ng là 12.500 lao ng, chi m t tr ng 41%, t ng g p 3,2 l n trong 7 n m; so v i lo i hình DNNN và DN có V TNN, t c t ng bình quân trong th i k 2001- 2007 v vi c làm c a lo i hình DNDD t ng cao nh t 21,95%.

2.3.2. Nh ng h n ch trong quá trình phát tri n

Qua phân tích v tình hình ho t ng c a lo i hình DNDD, có th th y bên c nh nh ng u i m, nh ng óng góp tích c c cho n n kinh t , DNDD trên à

bàn à N ng v n còn nh ng m t non y u, h n ch . S l ng doanh nghi p thua l , phá s n ngày càng nhi u (t 138 doanh nghi p n m 2001, chỉ m t l 7,22% lên 1613 doanh nghi p, chỉ m t l 29,23% n m 2007); trong ó, lo i hình DNTN chỉ m s l ng nhi u nh t (968 doanh nghi p, chỉ m 41,07% n m 2007). Có th nh n th y, th i gian qua DNDD còn g p không ít khó kh n, DNDD v n ch a có i u ki n thu n l i nh t phát tri n, c th : Quá trình u t c a DNDD mang tính mùa v cao; quy mô nh , n ng l c tài chính h n h p, trình i ng qu n tr kinh doanh có h n, phân tán, thi u thông tin v th tr ng, v ch chính sách và quy nh c a Nhà n c,...; trình khoa h c công ngh , trang thi t b k thu t l c h u; môi tr ng kinh doanh ch a bình ng gi a các thành ph n kinh t và liên k t gi a các doanh nghi p l n và DNDD ch a th c hi n

2.3.3. Nguyên nhân c a nh ng t n t i và h n ch trong phát tri n

V phía Nhà n c: C ch , chính sách c a Nhà n c: H th ng pháp lu t và môi tr ng kinh doanh ang c xây d ng và hoàn thi n phù h p v i tình hình m i, phù h p v i xu th và b i c nh h i nh p kinh t khu v c và qu c t . C ch chính sách ch a n nh, còn nhi u thay i, v n b n pháp quy còn nhi u i m ch ng chéo, ôi khi thi u rõ ràng, tính hi u l c ch a cao, làm cho doanh nghi p nói chung và DNDD nói riêng, các c quan qu n lý g p nhi u khó kh n khi tìm hi u, v n d ng và ch p hành. Công cu c c i cách hành chính đi n ra còn ch m c ng gây không ít khó kh n cho doanh nghi p trong quá trình SX-KD. H tr phát tri n DNDD trong ph m vi cam k t qu c t là m t v n m i i v i các c quan qu n lý nhà n c và chính quy n các c p.

M t b ng kinh doanh: DNDD ánh giá th i gian b ra có c m t b ng s n xu t kinh doanh là ch m, nguyên nhân gây ch m tr theo doanh nghi p ch y u là do th t c hành chính phi n hà, quy ho ch t ch a rõ ràng và giá thuê t cao, trong s ó thì y u t th t c hành chính c các doanh nghi p ánh giá là nguyên nhân ch y u nh t.

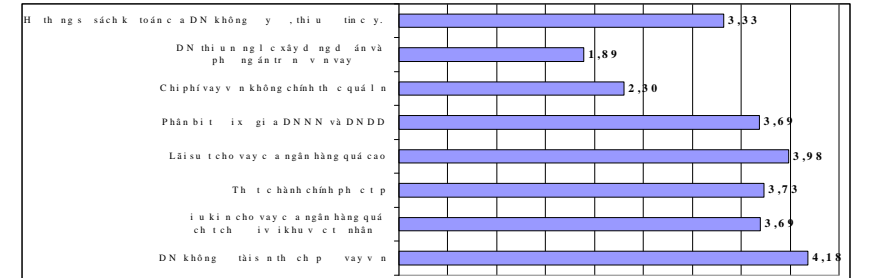
Các t ch c h tr doanh nghi p: Các t ch c Hi p h i trên à bàn thành ph ch a phát huy c hi u qu ho t ng h tr phát tri n DNDD. Qua k t qu i u tra DNDD trên à bàn cho th y: V i m i lo i hình doanh nghi p khác nhau thì g p ph i nh ng khó kh n và h n ch khác nhau: i v i các doanh nghi p th ng m i, v n th ng tr c c a h là nh ng khó kh n v th tr ng mà c bi t là k n ng t i p th cho s n ph m. Doanh nghi p s n xu t cho r ng v n vay v n g p không ít khó kh n. i v i doanh nghi p d ch v khó kh n khi t i p c n d ch v h tr kinh doanh.

V phía Doanh nghi p: **Hình th c t ch c ho t ng kinh doanh:** H n ch v công tác t ch c qu n lý c a doanh nghi p là Ch doanh nghi p m nhi m

h u h t m i công vi c quan tr ng trong t ch c, nhi u cán b nhân viên không bi t rõ nhi m v dài h n c a mình là gì, h u h t làm vi c theo s i u hành c a ch doanh nghi p c n c vào t ng m t hàng, mùa v ; công ty không xây d ng c th c m t c c u t ch c nh t nh, không nh rõ ch c n ng nhi m v c a các thành viên.

N ng l c chuyên môn c a i ng cán b : Nhìn chung, trình các ch doanh nghi p còn nhi u h n ch , ch a áp ng c nh ng òi h i trong môi tr ng c nh tranh. Ch doanh nghi p thi u kinh nghi m qu n lý tiên t i n, k n ng qu n lý chuyên môn còn y u, nhân viên thi u k n ng chuyên môn, ki n th c t i p th và thông tin. S y u kém này xu t phát t nh ng lý do sau: N n kinh t ang trong th i k chuy n i sang c ch th tr ng, kinh nghi m qu n lý theo nh h ng th tr ng hi n i v n còn thi u i v i các Ch doanh nghi p; các tr ng ào t o qu n tr kinh doanh, qu n lý và pháp lu t thiên h n v vi c t i p c n lý thuy t h n là th c hành.

V tài chính: DNDD trên à bàn g p không ít khó kh n trong vi c huy ng v n nh m m r ng ho t ng kinh doanh. Qua s li u i u tra DNDD trên à bàn, cho th y: Trong c c u v n vay c a DNDD n m 2007, vay t chính sách c a nhà n c ch chỉ m 6%, ngân hàng là 22 %, b n bè và gia ình là 45% (*B ng 2.12 - ph l c 01*). K t qu i u tra ã ch ra c nguyên nhân DNDD vay v n t các t ch c tín d ng g p khó kh n (*v i thang i m l cho m c không nh h ng và t ng d n n m c 5 r t nh h ng*) nh sau:



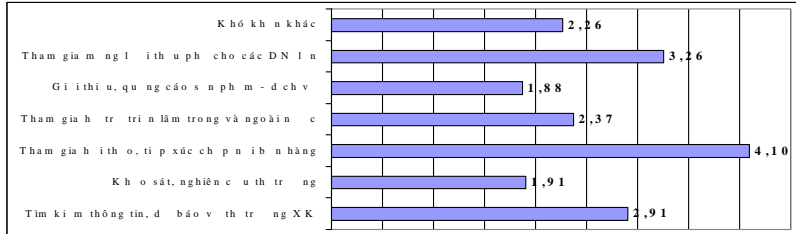
Hình 2.4: M c khó kh n trong vay v n ngân hàng

Qua hình 2.4 cho th y, có nhi u lý do làm cho DNDD vay v n t các t ch c tín d ng g p khó kh n, trong ó nguyên nhân hàng u là doanh nghi p không tài s n th ch p, t i p n là do i u ki n vay v n quá ch t ch , th t c hành chính ph c t p và do lãi su t vay v n cao

V t i p nh n thông tin: Các DNDD th i gian qua g p nhi u khó kh n trong vi c tìm ki m, t i p nh n nh ng thông tin trên th tr ng. Qua k t qu i u tra DNDD trên à bàn thành ph à N ng cho th y, nh ng thông tin c n thi t

những khó khăn tiếp cận các doanh nghiệp hiện nay là thông tin thiếu, thiếu, bất cập (93% doanh nghiệp gặp khó khăn); thông tin về nguồn vốn và dịch vụ tài chính (69,8%) (Bảng 2.6 - phụ lục 02). Xu hướng phát triển nguyên nhân: Hệ thống ký các doanh nghiệp chưa công khai hoá; công tác hiện đại hoá, tin học hoá KKK các doanh nghiệp chưa thực hiện.

Vấn đề: Qua kết quả khảo sát doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc "tham gia hội thảo, tiếp xúc chủ tịch ban hàng" là 4,1 điểm (chỉ 93% doanh nghiệp); 3,26 điểm khó khăn khi "tham gia mạng lưới hỗ trợ cho các doanh nghiệp" (chỉ 77% doanh nghiệp) và 2,91 điểm khó khăn trong việc "tìm kiếm thông tin, đăng báo trên các phương tiện" (chỉ 10,8% doanh nghiệp) (Bảng 2.11 - phụ lục 02). Về ý kiến của DNDD về những khó khăn trong việc phát triển thị trường. Kết quả này thể hiện những gì thu được từ kết quả phỏng vấn trực tiếp các doanh nghiệp, thể hiện qua hình 2.6 sau:



Hình 2.6: Một số khó khăn trong việc phát triển thị trường

Trong việc tiếp cận thị trường, DNDD chú trọng vào phục vụ nhu cầu trên thị trường thành phố Hà Nội. Việc tiếp cận thị trường quốc tế của loại hình doanh nghiệp này còn rất thấp chỉ 8,5% so với thị trường chung.

Tóm lại, Chương 2 đã làm rõ các vấn đề về kinh tế - xã hội của thành phố Hà Nội tác động đến phát triển DNDD trên địa bàn từ năm 1978 đến nay. Qua phân tích, đánh giá thực trạng phát triển DNDD, các chính sách phát triển DNDD trên địa bàn Hà Nội, và những thành tựu trong quá trình hoạt động kinh doanh thời kỳ 2001 - 2007 cho thấy, trong những năm qua, DNDD không ngừng phát triển theo chiều sâu và chiều rộng về mặt địa lý, quy mô vốn, nhân lực, mở rộng ngành hàng kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, hiệu quả kinh doanh và năng lực cạnh tranh trên thị trường. Những thành tựu trên bên cạnh những tồn tại phía DNDD còn có sự hỗ trợ từ phía Nhà nước thông qua những chính sách và pháp luật. Bên cạnh việc phân tích những thành tựu nêu trên, Chương 2 cũng đã phân tích những hạn chế và nguyên nhân tác động đến phát triển DNDD như: Thiếu hụt vốn kinh doanh, năng lực cạnh tranh

nhân lực, vốn tài chính, năng lực tiếp nhận thông tin, và thị trường... làm cơ sở cho việc xử lý các giải pháp phát triển DNDD ở Hà Nội trong những năm sắp tới.

Chương 3: NHỮNG NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP PHÂN TỬ VÀ DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

3.1. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN DNDD

3.1.1. Bối cảnh quốc tế

Tiến trình toàn cầu hoá và hội nhập KTQT đã và đang tác động quá trình phát triển của DNDD thể hiện qua: Xu hướng hội nhập và hợp tác KTQT; xu hướng tự do hoá thương mại đang phát triển sâu rộng trên phạm vi thế giới và các châu lục; chi phí vận chuyển hàng hoá giảm, chi phí và chi phí môi trường sinh thái, biến đổi khí hậu, các vấn đề về môi trường và xã hội làm cho chi phí

3.1.2. Bối cảnh trong nước

Nước ta có sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế - xã hội, nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển. Thành tựu kinh tế thị trường những năm gần đây của XHCN cùng với môi trường pháp lý ngày càng hoàn thiện, thu hút đầu tư. Thể hiện các cam kết về hội nhập KTQT và khu vực.

3.1.3. Những thuận lợi, khó khăn và thách thức đối với phát triển DNDD trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế

Những thuận lợi của DNDD: Thành lập dễ dàng, có khả năng linh hoạt trong lĩnh vực kinh doanh; thích nghi với việc phát triển mới từ những cơ sở địa phương; thu nhập trong lĩnh vực công nghệ và nâng cao năng lực quản lý và hiệu quả khách hàng và tiếp quản trong nước. Bên cạnh những thuận lợi, phát triển DNDD còn gặp phải không ít khó khăn sau: Có khả năng tài chính hạn chế; trình độ chuyên môn của nhân lực làm việc trong DNDD còn yếu; trình độ khoa học, công nghệ của các DNDD còn thấp; thị trường thông tin và thị trường nguồn vốn và chi phí.

Hội nhập KTQT mang lại nhiều cơ hội kinh doanh cho DNDD các thành phần kinh tế; hàng hoá và dịch vụ cạnh tranh bình đẳng; môi trường kinh doanh và đầu tư cạnh tranh; tiếp cận công nghệ tiên tiến hiện đại; tiếp cận các xu hướng thị trường. Hội nhập KTQT tạo ra nhiều cơ hội cho các DNDD phát triển, bên cạnh đó cũng đặt ra những thách thức không nhỏ, cụ thể là: Môi trường cạnh tranh khốc liệt trên thị trường; thị trường lao động sẵn sàng và kinh nghiệm kinh doanh trong cạnh tranh thị trường hạn chế.

3.2. NH H NG PHÁT TRI N DNDD TRÊN A BÀN À N NG TH I K N N M 2020

3.2.1. nh h ng phát tri n kinh t - xã h i thành ph à N ng

V kinh t : T ng tr ng kinh t 12-13%/n m; c c u kinh t chuy n i theo h ng d ch v - công nghi p, xây d ng - thu s n, nông, lâm. Ph n u n n m 2020, GDP ngành d ch v s chi m t tr ng 55%, công nghi p và xây d ng là 43%, nông lâm nghi p là 22%; t tr ng GDP c a thành ph chi m 2,5% GDP c n c; kim ng ch xu t kh u th i k 2011 – 2020 t ng bình quân 22-25%/n m; GDP bình quân u ng i t 3.800 – 4.000 USD; t tr ng thu ngân sách so v i GDP 35 – 36%. *V xã h i*: Duy trì nh p t ng dân s t nhiên m c 1%, t o vi c làm cho l c l ng lao ng m i t ng hàng n m kho ng trên 3,5 v n ng i; ti p t c m r ng qui mô giáo d c – ào t o, y m nh công tác xã h i hoá giáo d c, t ng c ng công tác ào t o ngh nh m áp ng nhu c u công nghi p hoá, hi n i hoá, m b o t 70 -80% lao ng qua ào t o; t p trung phát tri n h t ng giao thông công chính, nâng cao ch t l ng các d ch v công ích...nh m nâng cao ch t l ng s ng cho ng i dân.

3.2.2. nh h ng phát tri n DNDD trên a bàn à N ng

nh h ng v lnh v c ho t ng kinh doanh: à N ng n m gi a Vi t Nam v i h th ng c ng bi n, sân bay, ng s t và ng b thu n l i, s phát tri n m nh m trong nh ng n m n. Do v y, DNDD à N ng chú tr ng u t và m r ng ho t ng kinh doanh trong các lnh v c: D ch v du l ch, th ng m i, ch bi n thu h i s n. ây là nh ng lnh v c kinh doanh à N ng có c h i phát tri n cao trong t ng lai.

nh h ng v lo i hình ph c v : DNDD à N ng chú tr ng hình th c bán hàng theo lo i hình t ph c v i v i các m t hàng tiêu dùng. i v i ngành hàng Thi t b, ùng gia ình; Y t, ch m sóc s c kho ; m t hàng có hàm l ng công ngh k thu t cao chú tr ng vào vi c nâng cao n ng l c c a i ng nhân viên bán hàng ph c v cho lo i hình bán hàng t v n.

nh h ng v s liên k t gi a các doanh nghi p: Liên k t gi a DNDD v i nhau; gi a DNDD v i lo i hình doanh nghi p khác và thành l p ban liên k t nh m i u hành ho t ng c a các thành viên.

3.3. GI I PHÁP PHÁT TRI N DNDD TRÊN A BÀN À N NG TH I K N N M 2020

A. V PHÍA NHÀ N C

3.3.1. Ti p t c hoàn thi n môi tr ng kinh doanh nh m t o i u ki n thu n l i cho ho t ng s n xu t kinh doanh

C i cách th t c ng ký thành l p doanh nghi p. *V Thu* : Các c quan qu n lý t p trung c i cách th t c, quy trình qu n lý thu theo h ng cao

ng h a v c a ng i n p thu trong vi c t tính, t khai, t n p thu và t ch u trách nhi m tr c pháp lu t; rút ng n th i gian mua hoá n, th i gian hoàn thu so v i quy nh hi n hành. *V th t ch i quan - Xu tnh p kh u*: Hi n i hoá th t c thông quan i n t nh m t ng b c c i cách ho t ng nghi p v phù h p v i chu n m c h i quan hi n i trong khu v c và th gi i; hoàn thi n h th ng cung c p thông tin v các d ch v công trong lnh v c th ng m i - xu tnh p kh u đ i các hình th c nh h th ng tr l i thông tin t ng qua i n tho i cho doanh nghi p và công dân v tr ng thái x lý h s , c ng nh k t qu gi i quy t h s trong các lnh v c c p gi y ch ng nh n i u ki n kinh doanh. *i m i ho t ng qu n lý Nhà n c*: y m nh và nâng cao ho t ng c a mô hình c ch “m t c a”, m r ng c ch “m t c a liên thông”; ti p t c c i cách các th t c hành chính, t ng c ng hi u l c ho t ng c a b máy qu n lý Nhà n c i v i DNDD; t ng c ng tính minh b ch i v i các d ch v hành chính công, gi m chi phí các d ch v công ích, bãi b các quy nh không bình ng, h n ch ho c gây khó kh n cho ho t ng c a doanh nghi p. T ng c ng vi c rà soát và lo i b các th t c quy nh, các gi y phép con không c n thi t; l p ng dây i n tho i nóng, website, email... doanh nghi p k p th i ph n ánh các v ng m c, khó kh n cho các c quan ch c n ng

3.3.2. H tr DNDD phù h p v i cam k t qu c t

H tr trong ào t o và b i d ng ngu n nhân l c. Xây d ng chi n l c ào t o ngh , m r ng các tr ng d y ngh ; a d ng hoá hình th c gi i quy t vi c làm, khuy n khích m i ng i, m i t ng l p dân c , các c s kinh doanh tham gia ào t o ngh ph i g n v i công n vi c làm. Th c hi n ch ng trình h tr b i d ng ki n th c qu n tr công ty, k n ng qu n lý, ki n th c v h i nh p WTO, th tr ng ch ng khoán, công ty niêm y t cho cán b qu n lý doanh nghi p và l c l ng thanh niên, sinh viên các tr ng i h c...

H tr trong lnh v c xúc t i n th ng m i: Cung c p các thông tin v th tr ng, s n ph m c a các khu v c, qu c gia trên th gi i; m r ng lo i hình trung tâm gi i thi u s n ph m, công ngh , ti n n thành l p trung tâm giao d ch th ng m i i n t ; t ch c h i ch tri n lãm qu c t , h tr các DNDD tham gia tri n lãm, h i ch trên th tr ng qu c t .

H tr m t b ng kinh doanh: Thành ph t p trung qui ho ch khu công nghi p, c s h t ng ph c v ho t ng kinh doanh, rút ng n th i gian gi i quy t th t c cho thuê, bàn giao m t b ng...t o i u ki n cho DNDD trên a bàn nhanh chóng, thu n l i trong ho t ng kinh doanh.

H tr v thông tin: ào t o k n ng s d ng công ngh thông tin nh m ng d ng vào ho t ng kinh doanh.

3.3.3. Thu hút doanh nghiệp tham gia các tổ chức Hiệp hội

hỗ trợ cho các DNDD và góp phần thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước, thành phố khuyến khích: Công bố hoạt động của các Tổ chức Hiệp hội; có tác động công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức, nâng cao nhận thức của chính quyền các cấp, công dân về lợi ích của các DNDD; tác động vai trò của các Hiệp hội về điều chỉnh văn pháp lý, thông tin về công nghệ, thương mại, các kênh tiếp cận và sự đồng thuận vay cho doanh nghiệp và nâng cao sự tác động tích cực của các thành viên trong quá trình hoạt động.

3.3.4. Tiêu chí ưu tiên cho DNDD tín dụng và tín dụng

gợi ý quy định này, ngân hàng cần: Thay đổi tâm lý kinh doanh trong cho vay về lợi ích DNDD; xây dựng chính sách cho vay linh hoạt, phù hợp, thực hiện tìm kiếm và cho vay tài trợ về lĩnh vực đầu tư lớn nhằm mở rộng các chỉ số sinh lợi và giảm thiểu rủi ro; kết hợp với công ty tài chính tác động hết khả năng tín dụng cho các DNDD qua hình thức thuê tài chính để mở rộng các tài sản mở rộng tín dụng.

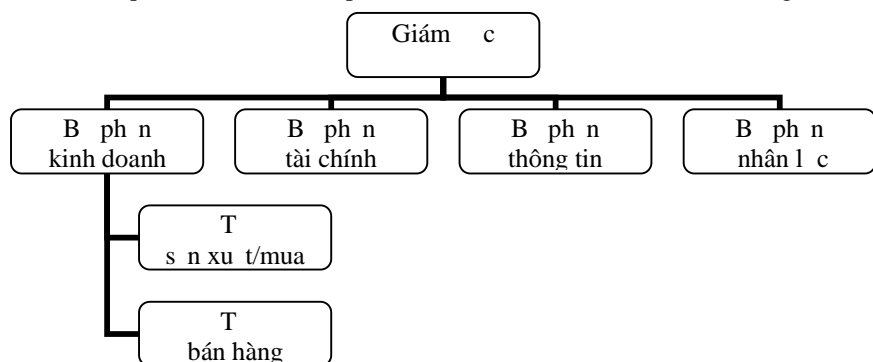
3.3.5. Mặt mạnh và yếu khác

Rà soát lại hệ thống luật pháp; nghiên cứu các chính sách kinh tế vĩ mô; tìm kiếm thị trường, hoàn thiện cơ chế chính sách của Nhà nước; kiên trì thực hiện quan hệ KKD toàn quốc; nghiên cứu áp dụng thành tựu công nghệ mới cho KKD, thương mại; chọn xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển các vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung (trong đó có Đà Nẵng).

B.V PHÍA DNDD

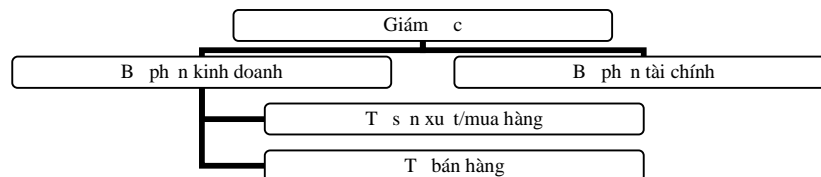
3.3.1. Hoàn thiện cơ cấu tổ chức trong hoạt động kinh doanh

DNDD có quy mô về hoạt động thì phải hoàn thiện cơ cấu tổ chức theo hình thức:



Hình 3.1: Sơ đồ tổ chức DNDD là Ngân hàng có quy mô vừa

Trong trường hợp các DNDD có quy mô nhỏ, có thể vận dụng sơ đồ tổ chức



Hình 3.2: Sơ đồ tổ chức DNDD là Ngân hàng có quy mô nhỏ

3.3.2. Nâng cao trình độ chuyên môn nguồn nhân lực

Về việc giám đốc: Cần thiết phải bồi dưỡng các kiến thức: Quản lý sự thay đổi, quản lý thời gian, thuyết trình đàm phán, lãnh đạo, tự duy chỉ huy là những đặc trưng quan trọng. Về việc các cán bộ quản lý là trọng tâm các bộ phận: Yêu cầu có trình độ hiểu biết chuyên ngành trở lên. Việc tập trung bồi dưỡng giúp cho cán bộ có năng lực làm việc trong môi trường cạnh tranh, giảm thiểu những sai sót, phân tích và thực hiện các công việc chuyên môn đầy đủ hơn và nhạy bén hơn trong quá trình tác nghiệp. Về việc nhân viên: Phải trình độ trung cấp trở lên. Về việc nhân viên bán hàng cần thiết phải thông qua đào tạo nâng cao về các kiến thức như: Chăm sóc khách hàng, giao tiếp, thuyết phục khách hàng...

3.3.3. Mặt mạnh và yếu trong hoạt động kinh doanh

mặt mạnh và yếu trong hoạt động kinh doanh, DNDD là Ngân hàng trung thực hiện những gì đã đề cập như sau: đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển; xây dựng văn hoá phục vụ khách hàng và tác động công tác xúc tiến thương mại và mặt mạnh và yếu.

3.3.4. Nâng cao năng lực tiếp nhận thông tin trong kinh doanh

quản lý thông tin của mình và nắm bắt kịp thời các thông tin bên ngoài doanh nghiệp, DNDD cần thiết thực hiện: Một DNDD xây dựng Website cho riêng mình, tác động để thị trường phải chấp nhận và xử lý thông tin qua mạng Internet; Sản phẩm hoặc xây dựng một Website chung cho tất cả các DNDD nhằm cung cấp các thông tin có liên quan đến hoạt động kinh doanh

3.3.5. Xây dựng uy tín về lĩnh vực ngân hàng

DNDD phải thực hiện những biện pháp: Cần thiết hình thành, uy tín của DNDD trên thị trường và trong môi trường các nhà đầu tư, nhất là các ngân hàng thương mại; cần thiết các quy định về kế toán, báo cáo tài chính; thực hiện kỹ thuật toán bắt buộc về lợi ích của các DNDD

3.3.6. Khả năng tính toán phát và việc pháp luật trong hoạt động kinh doanh

hình thành tính toán phát và việc pháp luật trong hoạt động kinh doanh, yêu cầu trước tiên về lợi ích hình doanh nghiệp này là việc xây dựng chỉ huy

kinh doanh, chú trọng vào nhân tố công nghệ và tinh thần doanh nghiệp.

3.3.7. Mối quan hệ giữa liên doanh với các DNDD và DNDD và các loại hình doanh nghiệp khác

Trong hình thức liên doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp là hình thức quan trọng, nhất là khi thành phần DNDD của ta còn quy mô nhỏ và vai trò kinh tế không lớn, nhất là trong lĩnh vực công nghệ, ít khi bị lệ thuộc về mặt kỹ thuật, v.v... thì liên kết, liên doanh là con đường rất hữu ích để phát triển kinh tế.

Tóm lại, trong chương 3 luận án đã phân tích khái quát về cơ bản, trong các tác động của phát triển DNDD trên địa bàn; phân tích những thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức của DNDD trong tiến trình hình thức; phân tích những phát triển DNDD trên địa bàn trong thời kỳ năm 2020. Chương 3 xuất 2 nhóm giải pháp nhằm phát triển DNDD trên địa bàn và Nghị quyết năm 2020.1/ Nhóm giải pháp phía Nhà nước: Tiếp tục hoàn thiện môi trường kinh doanh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho DNDD hoạt động, hỗ trợ DNDD phù hợp với cam kết quốc tế, thu hút doanh nghiệp tham gia các thị trường Hi Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ và DNDD tiếp cận nguồn vốn tín dụng và mở rộng thị trường khác. 2/ Nhóm giải pháp phía DNDD: Hoàn thiện cơ cấu tổ chức, nâng cao trình độ chuyên môn của nhân lực, mở rộng thị trường, nâng cao năng lực tiếp nhận thông tin, xây dựng uy tín và vị thế ngân hàng, khắc phục tính tự phát và vi phạm pháp luật, và mở rộng liên kết, liên doanh giữa DNDD với các doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Sự phát triển của các thành phần kinh tế, đặc biệt là hình thức xã hội là cơ sở để hình thành và phát triển kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đã mở ra cơ hội cho tất cả các loại hình doanh nghiệp hình thành và đi vào hoạt động trên thị trường theo luật pháp và cam kết của nhà nước. Trong những năm qua, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hà Nội, DNDD ngày càng phát triển. Sự lớn mạnh của doanh nghiệp thành lập ngày càng tăng, vốn đầu tư của họ ngày càng tăng, đóng góp phần đặc biệt vào nền kinh tế, mở rộng thị trường, tăng nguồn thu ngân sách, giảm thất thu thuế trên địa bàn. DNDD là một thành tố quan trọng trên nền tảng xã hội thị trường Nhà nước, Thành phố thông qua các chính sách, cơ chế thu hút, xuất khẩu, môi trường kinh doanh là nền tảng để phát triển kinh tế và hình thành doanh nghiệp. Tuy nhiên hiện nay, nhiều DNDD chưa nắm bắt kịp thời các chính sách của thành phố cũng như của Nhà nước để kích thích trong đầu tư và thị trường thông tin tiếp cận, sản xuất nguồn vốn đầu tư. Phần lớn

DNDD trên địa bàn còn trong tình trạng thụ động, năng lực công nghệ, trình độ chuyên môn kỹ thuật còn yếu, năng lực quản lý kém, nghiên cứu thị trường còn sơ sài về loại hình doanh nghiệp khác và chưa hình thành hệ thống thị trường các thị trường, Hi Lạp. Vì vậy quy trình trên, luận án thể hiện việc hình thành và phát triển năng lực quản lý chung về DNDD, phân tích ảnh hưởng của tình hình hoạt động kinh doanh thời kỳ 2001-2007, tổng kết những thành công và giải pháp phát triển DNDD là Nghị quyết năm 2020. Kết quả nghiên cứu của luận án như sau:

1. Xây dựng khái niệm về DNDD và phân tích vị trí, vai trò của DNDD trong sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.
 2. Phân tích khái quát tiến trình hình thức KTQT và hình thức hóa lý thuyết phát triển doanh nghiệp, DNDD trong điều kiện hình thức KTQT.
 3. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển DNDD: Môi trường kinh doanh, pháp luật và chính sách của nhà nước, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và các chỉ tiêu đánh giá sự phát triển DNDD.
 4. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội của thành phố Hà Nội tác động đến sự phát triển DNDD trên địa bàn.
 5. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển và các chính sách phát triển DNDD; những thành tựu trong quá trình hoạt động kinh doanh, 2001 – 2007.
 6. Phân tích những thuận lợi và nguyên nhân tác động đến sự phát triển DNDD làm cơ sở cho việc xây dựng các giải pháp phát triển DNDD là Nghị quyết.
 7. Phân tích khái quát về cơ bản trong nội dung, cấu trúc tác động đến sự phát triển DNDD trên địa bàn.
 8. Phân tích những thuận lợi, khó khăn và cơ hội, thách thức của DNDD trong quá trình hoạt động kinh doanh trong điều kiện hình thức kinh tế quốc tế và phân tích những phát triển DNDD trên địa bàn năm 2020.
 9. Xuất 2 nhóm giải pháp nhằm phát triển DNDD trên địa bàn Hà Nội trong thời kỳ năm 2020. 1/ Nhóm giải pháp phía Nhà nước: tiếp tục hoàn thiện môi trường kinh doanh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho DNDD hoạt động, hỗ trợ DNDD phù hợp với cam kết quốc tế, thu hút doanh nghiệp tham gia các thị trường Hi Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ và DNDD tiếp cận nguồn vốn tín dụng và mở rộng thị trường khác. 2/ Xuất 7 giải pháp phía DNDD: Hoàn thiện cơ cấu tổ chức, nâng cao trình độ chuyên môn của nhân lực, mở rộng thị trường, nâng cao năng lực tiếp nhận thông tin, xây dựng uy tín và vị thế ngân hàng, khắc phục tính tự phát và vi phạm pháp luật, và mở rộng liên kết, liên doanh giữa DNDD với các doanh nghiệp.
- Tóm lại**, xây dựng hình thức và giải pháp phát triển DNDD là việc làm cấp thiết và phù hợp với xu thế phát triển của Hà Nội và Việt Nam.